TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HNGĐ - ST
Ngày 05 - 01 - 2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Chí Thêm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Văn Sol**

Ông **Trần Quốc Trí**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Ngọc San** - Thư ký Tòa án

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 570/2023/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Võ Thị L1** – sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Tr, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn L2** – sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Tr, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 8 năm 2023 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Võ Thị L1 trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh L2 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 160/2009, ngày 14/12/2009. Thời gian đầu anh chị chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây thì anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nhau, vợ chồng không thể kéo dài cuộc sống hôn nhân, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể sống với nhau được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L2.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Nguyễn Anh Th, sinh ngày 18 tháng 5 năm 2012, hiện nay do chị L1 và anh L2 đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu cháu Th theo ai thì người đó tiếp tục nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Võ Thị L1 trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Chị Võ Thị L1 trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn L2 đã được Toà án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án theo giấy triệu tập và cũng không gửi cho Toà án văn bản ý kiến của mình nên không ghi nhận được ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Võ Thị L1 nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn L2. Khi khởi kiện anh L2 cư trú tại ấp Đ, xã Tr, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị Võ Thị L1 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L1 theo quy định khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn L2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L2 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Chị L1 và anh L2 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 160/2009, ngày 14/12/2009 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Qua trình bày của chị L1 về nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị L1 và anh L2, chị L1 yêu cầu được ly hôn với anh L2. Anh L2 đã được Toà án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị L1. Xét thấy, hôn nhân bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Hôn nhân giữa chị L1 và anh L2 mâu thuẫn trầm trọng, đã không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị L1 yêu cầu được ly hôn với anh L2 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Chị L1 và anh L2 có một con chung là Nguyễn Anh Th, sinh ngày 18 tháng 5 năm 2012, hiện nay do chị L1 và anh L2 đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu cháu Th theo ai thì người đó tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, anh L2 không có ý kiến gì về yêu cầu của chị L1 và hiện tại cháu Th đang được chị L1 và anh L2 nuôi dưỡng. Đồng thời, tại biên bản làm việc của Tòa án cháu Th có nguyện vọng sống với anh L2. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị L1 về việc cháu Th theo ai thì người đó tiếp tục nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của cháu nên được chấp nhận. Giao cháu Nguyễn Anh Th, sinh ngày 18 tháng 5 năm 2012 cho anh L2 tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Chị L1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị L1 và anh L2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Chị L1 trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về nợ chung, nợ riêng: Chị L1 trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nếu sau này chị L1 và anh L2 có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, nợ riêng thì chị L1 và anh L2 đều có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị L1 phải nộp 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các điều 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị L1 đối với anh Nguyễn Văn L2. Xử cho chị Võ Thị L1 được ly hôn với anh Nguyễn Văn L2.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Anh Th, sinh ngày 18 tháng 5 năm 2012 cho anh Nguyễn Văn L2 tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị L1 và anh L2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị Võ Thị L1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Võ Thị L1 trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung, nợ riêng: Chị Võ Thị L1 trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nếu sau này chị L1 và anh L2 có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, nợ riêng thì chị L1 và anh L2 đều có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác theo quy định pháp luật.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị L1 phải chịu số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009607 ngày 16 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Cà Mau. Chị Võ Thị L1 đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy đinh tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- UBND xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Chí Thêm